

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
(SASCO)

Số: 288 /SASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính (BCTC) năm 2025 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hoà, Tp.HCM.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028-38448358 - Fax: 028-38447812.
- Email: thukycongty@sasco.com.vn, ducdq@sasco.com.vn
- Website: www.sasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 đã kiểm toán
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC cùng kỳ năm 2025):
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2026 tại đường dẫn: www.sasco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức



Tài liệu đính kèm:

- BCTCTH năm 2025 đã kiểm toán.
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã kiểm toán tăng giảm hơn 10% so với cùng kỳ

Nguyễn Văn Hùng Cường

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

-----oOo-----

Số: *279* / SASCO

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025
tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----oOo-----

Tp. HCM, Ngày *27* tháng 03 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

- Tên công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)**
- Địa chỉ trụ sở chính : Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên lạc : (08) 38448358 – Fax: (08) 38447812
- Website : www.sasco.com.vn
- Vốn điều lệ : 1.334.813.100.000 đồng
- Mã chứng khoán : SAS

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và sửa đổi bổ sung tại Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 16/09/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2025 tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	So sánh cùng kỳ	
				Tuyệt đối	Tăng/ giảm(%)
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	843.764.428.182	504.206.328.939	339.558.099.243	67%
1.1	Lợi nhuận HĐKD	876.407.599.520	487.107.010.389	389.300.589.131	80%
1.1.1	- Lợi nhuận SXKD	694.363.363.484	366.081.556.327	328.281.807.157	90%
1.1.2	- Lợi nhuận HĐTC	182.044.236.036	121.025.454.062	61.018.781.974	50%
1.2	Lợi nhuận khác	(32.643.171.338)	17.099.318.550	(49.742.489.888)	(291%)
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	145.411.936.178	79.919.484.239	65.492.451.939	82%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	695.494.165.212	421.577.902.270	273.916.262.942	65%

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2025 đạt 843,8 tỷ đồng, tăng 339,6 tỷ đồng tương đương tăng 67% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể các nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh năm 2025 đạt 694,4 tỷ đồng, tăng 328,3 tỷ đồng tương đương tăng 90% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thị trường hàng không Việt Nam năm 2025 phục hồi mạnh

mẽ, sản lượng hành khách tăng 11 % so với cùng kỳ, trong đó quốc tế tăng 13 % và nội địa tăng 8 %; Công ty đã triển khai áp dụng nhiều chương trình bán hàng kích thích khách hàng sử dụng dịch vụ, hàng hóa; không ngừng nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ gia tăng trải nghiệm cho khách hàng. Đồng thời, Công ty kiểm soát tốt chi phí góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2025 đạt 182 tỷ đồng, tăng 61 tỷ đồng tương đương tăng 50% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cổ tức được chia từ các khoản đầu tư góp vốn bên ngoài tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận khác năm 2025 đạt (32,6) tỷ đồng, giảm 49,7 tỷ đồng tương đương giảm 291% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh tiền thuê đất truy thu bổ sung của các kỳ trước theo thông báo của cơ quan nhà nước.

Từ đó đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 của Công ty đạt 695,5 tỷ tăng 65% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty kính báo cáo Quý cơ quan và cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT. P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tổng hợp này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Anh Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Vân Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Đức Cảnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là Bà Đỗ Thị Minh Châu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


M.S.C. (H. VIỆT NAM)
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
DELOITTE
VIỆT NAM
* THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Thanh Toàn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.627.905.363.144	1.539.212.677.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	392.733.842.179	217.245.829.384
1. Tiền	111		190.733.842.179	163.245.829.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		202.000.000.000	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	585.700.000.000	537.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		585.700.000.000	537.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.308.545.749	403.951.183.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	159.927.889.987	191.105.433.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	10.698.320.206	14.319.482.607
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	259.744.507.245	325.608.045.701
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(60.062.171.689)	(127.081.778.142)
IV. Hàng tồn kho	140		68.911.497.308	219.537.441.613
1. Hàng tồn kho	141	11	68.911.497.308	219.537.441.613
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		210.251.477.908	161.278.222.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	8.680.245.171	7.711.413.762
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.445.596.039	150.584.060.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.125.636.698	2.982.748.702

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		836.343.250.209	830.465.776.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		247.027.416.748	244.967.847.806
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	247.027.416.748	487.386.735.129
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	-	(242.418.887.323)
II. Tài sản cố định	220		160.642.917.885	164.573.265.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	140.236.993.763	143.306.141.064
- Nguyên giá	222		621.206.432.297	605.483.279.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(480.969.438.534)	(462.177.138.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	20.405.924.122	21.267.124.443
- Nguyên giá	228		36.307.263.601	36.307.263.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.901.339.479)	(15.040.139.158)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115.918.116.342	107.965.522.813
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	115.918.116.342	107.965.522.813
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	254.341.289.319	254.547.400.569
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.376.992.269	176.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107.246.251.500	107.246.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.281.954.450)	(28.976.132.918)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.169.760.860	26.167.990.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	21.417.331.103	18.557.234.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	4.752.429.757	7.610.756.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.464.248.613.353	2.369.678.453.624

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		585.435.385.741	730.120.158.703
I. Nợ ngắn hạn	310		581.494.188.741	727.960.910.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	161.016.131.748	392.269.085.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.144.399.336	6.848.699.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	79.624.759.688	14.911.342.362
4. Phải trả người lao động	314	20	139.850.367.156	180.763.578.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.999.211.362	268.575.712
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.690.975.728	2.889.353.764
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	17.197.964.906	17.811.626.880
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	171.970.378.817	112.198.648.655
II. Nợ dài hạn	330		3.941.197.000	2.159.248.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.941.197.000	2.159.248.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.878.813.227.612	1.639.558.294.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.878.813.227.612	1.639.558.294.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)	(341.040.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		539.895.885.889	300.640.953.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.845.684.008	8.458.811.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		534.050.201.881	292.182.141.704
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.464.248.613.353	2.369.678.453.624


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.315.595.019.376	2.906.581.743.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	74.128.642	404.445.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.315.520.890.734	2.906.177.297.183
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.227.883.071.249	1.187.118.647.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.087.637.819.485	1.719.058.650.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	198.000.457.734	157.484.690.477
7. Chi phí tài chính	22	28	15.956.221.698	36.459.236.415
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.017.588.067.641	953.107.193.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	375.686.388.360	399.869.899.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		876.407.599.520	487.107.010.389
11. Thu nhập khác	31	32	21.407.182.659	17.857.387.403
12. Chi phí khác	32	33	54.050.353.997	758.068.853
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(32.643.171.338)	17.099.318.550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		843.764.428.182	504.206.328.939
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	145.411.936.178	79.919.484.239
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.858.326.792	2.708.942.430
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		695.494.165.212	421.577.902.270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.602	2.789

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	843.764.428.182	504.206.328.939
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	44.356.713.630	41.053.142.428
Các khoản dự phòng	03	(14.654.507.753)	2.508.616.025
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.914.385.152)	11.698.251.007
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(168.370.651.122)	(118.713.492.611)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	703.181.597.785	440.752.845.788
Thay đổi các khoản phải thu	09	(32.573.879.940)	(219.973.870.642)
Thay đổi hàng tồn kho	10	150.625.944.305	124.943.980.043
Thay đổi các khoản phải trả	11	(237.981.759.146)	(83.953.605.879)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.509.701.275	7.323.239.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(108.283.565.759)	(75.566.875.950)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.410.000	248.119.372
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.602.497.169)	(12.978.465.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	462.876.951.351	180.795.366.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(77.898.475.160)	(38.764.218.927)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.801.973.135	9.268.515
3. Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(935.500.000.000)	(566.200.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	887.000.000.000	493.310.417.391
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.000.000.000
6. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	27	212.108.327.212	71.149.363.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87.511.825.187	(38.495.169.462)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(374.846.356.415)	(216.662.490.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(374.846.356.415)	(216.662.490.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	175.542.420.123	(74.362.293.790)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	217.245.829.384	291.649.506.794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(54.407.328)	(41.383.620)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	392.733.842.179	217.245.829.384


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính) cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.190 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của Công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5 Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất nước mắm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại SASCO Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm dịch vụ chuyển bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân giá quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

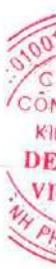
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều năm tài chính cho dịch vụ chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm tài chính được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	15.066.506.143	12.810.428.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.560.922.184	148.934.543.195
Tiền đang chuyển (i)	1.106.413.852	1.500.858.019
Các khoản tương đương tiền (ii)	202.000.000.000	54.000.000.000
	<u>392.733.842.179</u>	<u>217.245.829.384</u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4%/năm đến 4,4%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND			VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á (nay là Ngân hàng TNHH MTV Số Viki) (i)	-	-	-	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	585.700.000.000	585.700.000.000	-	537.200.000.000	537.200.000.000	-
	585.700.000.000			565.844.000.000		(28.644.000.000)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, liên kết	161.376.992.269	-	-	176.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (iii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	-	-	-	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO (v)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107.246.251.500	-	(14.281.954.450)	107.246.251.500	-	(14.075.843.200)
Công ty Cổ phần Địa ốc Tháo Điền	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	69.483.860.000	-	21.811.000.000	46.442.580.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	2.190.221.550	(9.351.954.450)	11.542.176.000	2.396.386.800	(9.145.843.200)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (tên cũ: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài)	8.696.000.000	12.862.080.000	-	8.696.000.000	10.718.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)
	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	268.623.243.769		(14.281.954.450)	283.523.533.487		(28.976.132.918)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TMCP Đông Á cho Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank) và trở thành ngân hàng TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng TNHH MTV Đông Á đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki. Tại ngày 15 tháng 05 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17-2025/NQ-HĐQT về việc thông qua xử lý tổn thất khoản đầu tư tài chính tại Ngân hàng TNHH MTV Đông Á (nay là Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki) và giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Trong năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định số 699/QĐ-SASCO ngày 30 tháng 6 năm 2025 về việc xử lý tổn thất khoản đầu tư tài chính tại Ngân hàng TNHH MTV Đông Á (nay là Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki). Theo đó, Công ty đã thực hiện xử lý tổn thất khoản đầu tư tài chính (xóa sổ) này.
- (ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 4,1%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 6,1%/năm).
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính) cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất với số tiền là 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Tại ngày 24 tháng 01 năm 2025, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-BKHĐT về việc chấm dứt hiệu lực Giấy phép đầu tư số 2446/GP ngày 14 tháng 01 năm 2005, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 1446/BKH-ĐTRNN/DDC1 điều chỉnh lần 01 ngày 28 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2446/BKHĐT-ĐTRNN-DDC3 điều chỉnh lần 03 ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Tại ngày 15 tháng 05 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 16-2025/NQ-HĐQT về việc thông qua xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản nợ liên quan dự án Viethaus và giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Trong năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định số 700/QĐ-SASCO ngày 30 tháng 6 năm 2025 về việc xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản công nợ khó đòi liên quan dự án Viethaus. Theo đó, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính cho khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus).

- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO với số tiền là 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCOM và HOSE tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	28.286.243.133	42.151.085.534
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	20.192.899.781	24.112.584.112
Priority Pass (A.P) Ltd.	20.500.696.887	39.188.942.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	78.303.758.185	75.494.902.861
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	12.644.292.001	10.157.917.811
	159.927.889.987	191.105.433.218

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Các nhà cung cấp khác	6.798.320.206	10.419.482.607
	10.698.320.206	14.319.482.607

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
IPP Group (S) Pte., Ltd. (i)	194.090.048.868	183.878.170.700
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	-	47.336.464.030
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	44.813.019.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.205.397.595	14.775.364.192
Lãi dự thu của các ngân hàng	9.971.387.399	10.689.582.609
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	7.024.679.124	7.024.679.124
Ký quỹ	712.615.000	890.105.000
Tạm ứng	70.920.000	55.000.000
Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	13.877.589.133	-
Phải thu khác	16.791.870.126	16.145.661.046
	259.744.507.245	325.608.045.701
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)	211.295.446.463	290.803.017.922
b. Dài hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	-	242.418.887.323
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc (iii)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) (iv)	30.040.240.000	30.040.240.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận (v)	16.720.978.687	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vi)	13.000.000.000	13.000.000.000
Ký quỹ	19.265.226.530	16.947.999.325
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	5.611.692.693
	247.027.416.748	487.386.735.129
Trong đó:		
Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	242.418.887.323

- (i) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa SASCO và IPP Group (S) Pte., Ltd.
- (ii) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này do Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động Viethaus tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 15 tháng 05 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 16-2025/NQ-HĐQT về việc thông qua xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản nợ liên quan dự án Viethaus và giao Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Trong năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định số 700/QĐ-SASCO về việc xử lý tài chính khoản góp vốn, các khoản công nợ khó đòi liên quan dự án Viethaus. Theo đó, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính (xóa sổ) cho các khoản phải thu đối với Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus).
- (iii) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Khu phố 4 - Cửa Cạn, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.
- (iv) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (v) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (vi) Đây là khoản ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án xây dựng khu khách sạn và căn hộ SASCO Phú Quốc và dự án khu nghỉ dưỡng SASCO – Bà Kèo. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.983.800.397	7.213.965.730
Công cụ, dụng cụ	3.059.677.134	1.878.896.786
Thành phẩm	586.930.198	660.160.517
Hàng hoá	57.281.089.579	209.784.418.580
	<u>68.911.497.308</u>	<u>219.537.441.613</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	510.312.134	151.659.073
Chi phí công cụ dụng cụ	2.622.671.828	768.290.254
Các khoản khác	5.547.261.209	6.791.464.435
	<u>8.680.245.171</u>	<u>7.711.413.762</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	8.051.978.956	8.289.383.740
Chi phí công cụ dụng cụ	7.137.808.851	7.140.798.976
Chi phí sửa chữa lớn	4.449.589.793	2.022.818.153
Các khoản khác	1.777.953.503	1.104.233.256
	<u>21.417.331.103</u>	<u>18.557.234.125</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	254.429.920.816	52.168.939.791	7.268.791.742	275.578.521.378	16.037.105.841	605.483.279.568
Tăng trong năm	213.642.777	5.677.691.499	-	292.062.148	-	6.183.396.424
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	31.246.379.151	3.005.025.448	-	-	-	34.251.404.599
Thanh lý, nhượng bán	(178.186.806)	(238.700.000)	(417.300.000)	(15.834.739.725)	(42.045.455)	(16.710.971.986)
Phá dỡ, hủy tài sản cố định hư hỏng	(7.364.665.829)	(342.921.542)	-	-	(293.088.937)	(8.000.676.308)
Số dư cuối năm	278.347.090.109	60.270.035.196	6.851.491.742	260.035.843.801	15.701.971.449	621.206.432.297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	179.820.285.975	38.794.817.795	6.678.000.069	220.948.578.851	15.935.455.814	462.177.138.504
Khấu hao trong năm	21.228.861.536	7.331.265.955	284.181.926	14.628.203.888	23.000.004	43.495.513.309
Thanh lý, nhượng bán	(178.186.806)	(238.700.000)	(417.300.000)	(15.834.739.725)	(42.045.455)	(16.710.971.986)
Phá dỡ, hủy tài sản cố định hư hỏng	(7.364.665.829)	(334.486.527)	-	-	(293.088.937)	(7.992.241.293)
Số dư cuối năm	193.506.294.876	45.552.897.223	6.544.881.995	219.742.043.014	15.623.321.426	480.969.438.534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	74.609.634.841	13.374.121.996	590.791.673	54.629.942.527	101.650.027	143.306.141.064
Tại ngày cuối năm	84.840.795.233	14.717.137.973	306.609.747	40.293.800.787	78.650.023	140.236.993.763

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 315.416.706.784 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 312.926.268.737 đồng).



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhân hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	30.944.738.761	55.555.555	5.306.969.285	36.307.263.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.227.865.071	55.555.555	4.756.718.532	15.040.139.158
Khấu hao trong năm	681.967.992	-	179.232.329	861.200.321
Số dư cuối năm	10.909.833.063	55.555.555	4.935.950.861	15.901.339.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	20.716.873.690	-	550.250.753	21.267.124.443
Tại ngày cuối năm	20.034.905.698	-	371.018.424	20.405.924.122

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.801.197.840 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.418.302.840 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm và cuối năm	32.243.749.055

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa có điều kiện để thực hiện, nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Nguyên giá</u> VND	<u>Hao mòn lũy kế</u> VND	<u>Giá trị còn lại</u> VND
Khu đất 10.316 m ² tại Xã Xuân Thới Sơn – Thành phố Hồ Chí Minh	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Phường Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	31.130.096.461	30.067.288.998
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Suối Hoa	30.443.974.757	28.739.102.434
Dự án Khách sạn Sasco Nha Trang	15.144.108.727	14.468.238.439
Dự án Khu Du Lịch Sinh thái Vũng Bầu Phú Quốc	20.108.693.037	18.473.620.494
Các khoản khác	19.091.243.360	16.217.272.448
	<u>115.918.116.342</u>	<u>107.965.522.813</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.000.000	20	986.000.000	4.930.000.000	20	986.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	14.311.840.669	20	2.862.368.134	28.603.474.628	20	5.720.694.926
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
	23.762.148.784		4.752.429.757	38.053.782.743		7.610.756.549

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bên thứ ba	83.323.516.062	67.223.183.407
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 38)	77.692.615.686	325.045.901.762
	161.016.131.748	392.269.085.169

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.951.509.454	42.234.481.636	43.060.354.392	2.125.636.698
Tiền thuê đất	25.239.248	-	25.239.248	-
Các khoản phải thu khác	6.000.000	6.500.000	12.500.000	-
	2.982.748.702	42.240.981.636	43.098.093.640	2.125.636.698
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.780.902.882	145.411.936.178	108.283.565.759	51.909.273.301
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	1.804.534.163	1.582.455.479	222.078.684
Thuế xuất, nhập khẩu	2.321.709	4.063.627	6.385.336	-
Thuế thu nhập cá nhân	81.828.623	2.176.589.918	2.174.846.889	83.571.652
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.877.615	118.014.049	118.208.392	7.683.272
Thuế nhà đất	-	75.171.418.286	47.811.845.223	27.359.573.063
Các khoản phải nộp khác	38.411.533	991.076.743	986.908.560	42.579.716
	14.911.342.362	225.677.632.964	160.964.215.638	79.624.759.688

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Quỹ lương của người lao động được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30-2025/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 07 năm 2025 với tỷ lệ 22,6% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (bảng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ lương và quỹ thưởng của Ban Điều Hành được trích lập theo Nghị định 44/2025/NĐ-CP quy định về tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong Doanh nghiệp nhà nước.
- Quỹ lương của Ban Kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2025 ngày 26 tháng 5 năm 2025.
- Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.256.555.765	3.799.406.500
Cổ tức phải trả	1.716.219.460	1.696.160.685
Kinh phí công đoàn	195.623.871	577.682.849
Phải trả về thu đổi ngoại tệ	1.243.162.320	1.591.488.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.786.403.490	10.146.888.330
	<u>17.197.964.906</u>	<u>17.811.626.880</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Quỹ khen thưởng</u> VND	<u>Quỹ phúc lợi</u> VND	<u>Quỹ thưởng</u> <u>Ban Kiểm soát</u> <u>và Hội đồng</u> <u>Quản trị</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm	47.185.797.823	61.153.916.005	3.858.934.827	112.198.648.655
Tăng từ phân phối lợi nhuận trong năm (*)	38.252.179.087	34.774.708.261	8.345.929.983	81.372.817.331
Tăng khác	1.410.000	-	-	1.410.000
Sử dụng quỹ	(16.293.846.065)	(1.449.716.277)	(3.858.934.827)	(21.602.497.169)
Số dư cuối năm	<u>69.145.540.845</u>	<u>94.478.907.989</u>	<u>8.345.929.983</u>	<u>171.970.378.817</u>

(*) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ lần lượt là 5,5%, 5% và 1,2% lợi nhuận sau thuế của năm 2025.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

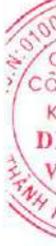
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	145.380.471.154	1.484.297.812.877
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	421.577.902.270	421.577.902.270
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	(49.324.614.566)	(49.324.614.566)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(216.992.805.660)	(216.992.805.660)
Số dư đầu năm nay	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	300.640.953.198	1.639.558.294.921
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	695.494.165.212	695.494.165.212
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(81.372.817.331)	(81.372.817.331)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(374.866.415.190)	(374.866.415.190)
Số dư cuối năm nay	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	539.895.885.889	1.878.813.227.612

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2025 ngày 26 tháng 6 năm 2025, đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2024 với việc trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền 49.324.614.566 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2025 ngày 26 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26-2025/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2025, thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 2.209 đồng/cổ phiếu, với số tiền 294.795.269.190 đồng. Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông từ ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38-2025/NQ/SASCO-HĐQT ngày 02 tháng 10 năm 2025, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 600 đồng/cổ phiếu, với số tiền 80.071.146.000 đồng. Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông từ ngày 06 tháng 11 năm 2025.



Cổ phần:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310		133.481.310	
-Cổ phần phổ thông	133.481.310		133.481.310	
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.400		29.400	
-Cổ phần phổ thông	29.400		29.400	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910		133.451.910	
-Cổ phần phổ thông	133.451.910		133.451.910	

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.340.200	24,98	333.402.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	19.871.400	14,89	198.714.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
Công ty Cổ phần Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	294.000.000	29.400	0,02	294.000.000
Các cổ đông khác có tỷ lệ sở hữu dưới 5%	8.161.110	6,11	81.611.100.000	7.494.110	5,61	74.941.100.000
	133.481.310	100	1.334.813.100.000	133.481.310	100	1.334.813.100.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	4.405.944,26	3.764.744,15
- Đồng Euro ("EUR")	6.936,14	521.028,39
- Đô la Úc ("AUD")	7.860,40	13.294,55
- Bạc Thái Lan ("BHT")	33.440,29	14.751,29
- Đô la Canada ("CAD")	2.060,00	3.035,00
- Bảng Anh ("GBP")	1.420,01	845,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	230,00	350,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	10.380,00	15.770,00
- Yên Nhật ("JPY")	1.331.000,00	1.228.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	1.651,00	3.896,00
- Won Hàn Quốc ("KRW")	225.000,00	1.301.000,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	40,00	40,00
- Đô la Malaysia ("MYR")	475,00	1.002,00
- Tân Đài Tệ ("TWD")	22.300,00	11.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	297.965.627.834	3.387.753.061
Các khoản đầu tư tài chính	43.544.289.718	-
Trả trước cho người bán	38.691.000	38.691.000
Tạm ứng	240.000.000	240.000.000
	<u>341.788.608.552</u>	<u>3.426.444.061</u>

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Đơn vị tính</u>		<u>Đơn vị tính</u>	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Hàng công nghệ phẩm	805	16.848	754	18.747
Da và giả da	19	545	43	550
Hàng may mặc, vải	15.389	5.230	16.715	6.240
Hàng mỹ nghệ	20.881	6.681	25.183	9.507
Hóa mỹ phẩm	4.164	15.065	1.804	17.848
Hàng thực phẩm	-	103.749	-	116.017
Hàng trang sức	1.822	548	942	79
Văn hóa phẩm	2.318	1.852	2.028	2.265
Vàng bạc – đá quý	607	1.735	697	3.201
Hàng khuyến mãi	799	665	245	500
	<u>46.804</u>	<u>152.918</u>	<u>48.411</u>	<u>174.954</u>

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	1.143.869.121.327	1.085.189.566.345
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	393.304.097.243	295.077.349.120
Doanh thu hoạt động phòng chờ	912.581.061.865	761.877.510.775
Doanh thu các hoạt động khác	865.840.738.941	764.437.316.832
	<u>3.315.595.019.376</u>	<u>2.906.581.743.072</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	74.128.642	404.445.889
	<u>3.315.520.890.734</u>	<u>2.906.177.297.183</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	747.109.541.000	704.158.718.271
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	100.341.699.716	117.178.673.494
Giá vốn hoạt động phòng chờ	142.793.927.176	165.053.635.249
Giá vốn các hoạt động khác	237.637.903.357	200.727.620.008
	<u>1.227.883.071.249</u>	<u>1.187.118.647.022</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	36.806.198.420	22.057.825.634
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	29.495.722.027	38.522.550.399
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	1.914.385.152	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	129.770.914.582	96.901.444.698
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.237.553	2.869.746
	<u>198.000.457.734</u>	<u>157.484.690.477</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	15.700.688.653	25.301.301.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	11.397.271.336
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giám giá tổn thất đầu tư	206.111.250	(287.410.876)
Chi phí tài chính khác	49.421.795	48.074.064
	<u>15.956.221.698</u>	<u>36.459.236.415</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	151.287.676.475	157.659.992.829
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	533.483.858	772.185.851
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	23.772.325.580	17.996.818.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.805.421.738	15.730.520.327
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	2.056.584.138	5.447.450.776
Chi phí quản lý thuê điều hành	162.176.763.965	148.714.972.244
Chi phí hợp tác kinh doanh	511.214.046.552	476.816.234.365
Chi phí khác	145.741.765.335	129.969.018.872
	<u>1.017.588.067.641</u>	<u>953.107.193.905</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	307.633.943.781	322.322.369.726
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.415.689.150	1.163.721.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.600.367.626	4.930.316.833
Thuế, phí, lệ phí	21.924.002.827	15.847.780.977
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.860.619.003)	3.242.526.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.139.821.048	21.430.885.164
Chi phí khác	34.833.182.931	30.932.298.548
	<u>375.686.388.360</u>	<u>399.869.899.929</u>

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	490.723.973.832	513.767.688.174
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	302.891.259.191	285.102.699.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.356.713.630	41.053.142.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.993.158.399	279.302.994.096
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.860.619.003)	3.242.526.901
Chi phí bằng tiền khác	870.172.602.616	611.175.381.925
	1.765.277.088.665	1.733.644.433.264

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do thanh lý công cụ, dụng cụ	1.866.532.797	33.435.188
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	15.645.089.586	10.534.397.392
Các khoản khác	3.895.560.276	7.289.554.823
	21.407.182.659	17.857.387.403

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuê đất bổ sung của các kỳ trước	53.616.609.067	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	4.898.546	245.777.721
Các khoản khác	428.846.384	512.291.132
	54.050.353.997	758.068.853

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	144.007.000.353	79.634.783.191
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.404.935.825	284.701.048
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	145.411.936.178	79.919.484.239
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	843.764.428.182	504.206.328.939
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	11.632.378.102	54.095.533.848
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(5.590.889.936)	(63.226.502.133)
Thu nhập chịu thuế	849.805.916.348	495.075.360.654
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(129.770.914.582)	(96.901.444.698)
Thu nhập tính thuế	720.035.001.766	398.173.915.956
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	144.007.000.353	79.634.783.191

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	695.494.165.212	421.577.902.270
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(81.372.817.331)	(49.324.614.566)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	614.121.347.881	372.253.287.704
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.602</u>	<u>2.789</u>

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	33.293.396.073	29.022.052.800

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	30.646.588.800	34.415.716.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	122.586.355.200	126.016.915.200
Sau năm thứ năm	759.379.780.800	794.336.787.200
	<u>912.612.724.800</u>	<u>954.769.419.200</u>

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tài sản cố định hữu hình	<u>166.568.485.725</u>	<u>124.018.424.138</u>

1250
 HI NH
 NG T
 IEM
 LO
 IET
 HO

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

002
ẢNH
TINH
OÁN
TI
AM
CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.143.869.121.327	393.304.097.243	912.581.061.865	865.840.738.941	3.315.595.019.376
Giảm trừ doanh thu	-	(74.128.642)	-	-	(74.128.642)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.143.869.121.327	393.229.968.601	912.581.061.865	865.840.738.941	3.315.520.890.734
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(747.109.541.000)	(100.341.699.716)	(142.793.927.176)	(237.637.903.357)	(1.227.883.071.249)
Lợi nhuận gộp	396.759.580.327	292.888.268.885	769.787.134.689	628.202.835.584	2.087.637.819.485
Chi phí bán hàng	(192.497.334.759)	(144.793.544.395)	(284.764.963.558)	(395.532.224.929)	(1.017.588.067.641)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.194.324.680)	(3.344.475.484)	(5.727.993.087)	(15.055.342.131)	(35.322.135.382)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(340.364.252.978)
Doanh thu hoạt động tài chính					198.000.457.734
Chi phí tài chính					(15.956.221.698)
Thu nhập khác					21.407.182.659
Chi phí khác					(54.050.353.997)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					843.764.428.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(145.411.936.178)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.858.326.792)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					695.494.165.212

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.085.189.566.345	295.077.349.120	761.877.510.775	764.437.316.832	2.906.581.743.072
Giảm trừ doanh thu	-	(404.445.889)	-	-	(404.445.889)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.085.189.566.345	294.672.903.231	761.877.510.775	764.437.316.832	2.906.177.297.183
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(704.158.718.271)	(117.178.673.494)	(165.053.635.249)	(200.727.620.008)	(1.187.118.647.022)
Lợi nhuận gộp	381.030.848.074	177.494.229.737	596.823.875.526	563.709.696.824	1.719.058.650.161
Chi phí bán hàng	(203.121.997.421)	(158.686.005.124)	(230.980.516.223)	(360.318.675.137)	(953.107.193.905)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.730.379.432)	(12.566.947.892)	(5.333.970.060)	(18.970.341.493)	(50.601.638.877)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(349.268.261.052)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					157.484.690.477
Doanh thu hoạt động tài chính					(36.459.236.415)
Chi phí tài chính					17.857.387.403
Thu nhập khác					(758.068.853)
Chi phí khác					504.206.328.939
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					(79.919.484.239)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.708.942.430)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					421.577.902.270

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2025					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	236.860.476.528	61.986.800.032	118.379.957.187	441.394.080.662	858.621.314.409
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.343.328.757	2.181.068.746	5.060.720.308	4.801.521.744	18.386.639.555
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.587.240.659.389
Tổng Tài sản	243.203.805.285	64.167.868.778	123.440.677.495	446.195.602.406	2.464.248.613.353
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	34.224.738.515	74.929.570.096	15.330.374.368	69.505.197.101	193.989.880.080
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	48.247.905.930	16.589.397.101	38.492.275.388	36.520.788.737	139.850.367.156
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	251.595.138.505
Tổng Nợ phải trả	82.472.644.445	91.518.967.197	53.822.649.756	106.025.985.838	585.435.385.741
Tại ngày 31/12/2024					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	380.671.287.931	52.318.085.841	122.164.718.215	481.324.166.402	1.036.478.258.389
Tài sản phân bổ cho bộ phận	8.520.030.327	2.316.708.565	5.981.645.695	6.001.743.220	22.820.127.808
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.310.380.067.427
Tổng Tài sản	389.191.318.258	54.634.794.406	128.146.363.910	487.325.909.623	2.369.678.453.624
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	270.573.092.820	89.076.572.109	22.800.628.472	40.066.295.799	422.516.589.200
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	52.552.678.390	14.289.766.055	36.895.584.917	37.019.549.124	140.757.578.486
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	166.845.991.017
Tổng Nợ phải trả	323.125.771.210	103.366.338.164	59.696.213.389	77.085.844.923	730.120.158.703

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm thuế thu nhập cá nhân:

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Tiền lương và thù lao	3.616.787.878	3.949.909.091
Hội đồng Quản trị	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Hạnh	96.000.000	96.000.000
Ông Chu Khánh Toàn	49.333.333	-
Ông Trần Anh Vũ	49.333.333	-
Ông Lê Anh Tuấn	46.666.667	96.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thúy	46.666.667	96.000.000
Ông Vũ Hoàng Long	-	26.666.667
Bà Lê Hồng Thúy Tiên	96.000.000	69.333.333
Ban Tổng Giám đốc	2.230.363.637	2.422.181.817
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	949.090.910	952.727.272
Bà Nguyễn Minh Ngọc	-	183.272.727
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	747.409.090	750.272.728
Bà Đỗ Thị Minh Châu	533.863.637	535.909.090
Ban Kiểm soát	1.002.424.241	1.143.727.274
Ông Lưu Quốc Hoàng	747.409.090	750.272.728
Bà Trần Thị Thu Trang	164.181.818	333.454.546
Bà Vũ Thị Vân Anh	30.833.333	-
Ông Trần Đức Cảnh	30.833.333	-
Ông Chu Khánh Toàn	29.166.667	60.000.000
b. Tiền thưởng	17.460.011.506	17.457.451.112
	21.076.799.384	21.407.360.203

Toàn bộ thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách được chuyển về đơn vị góp vốn để thực hiện phân phối theo quy định của đơn vị.

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	Cổ đông và công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
IPP Group (S) Pte., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan đến thành viên quản lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.570.876.156	4.718.725.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	4.539.135.142	4.560.536.751
Công ty TNHH Thời Trang và Mỹ Phẩm Duy Anh	1.057.319.518	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	605.001.645	918.332.234
Công ty TNHH Thời Trang và Mỹ Phẩm Âu Châu	265.864.805	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	116.509.760	138.355.646
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	100.376.947	104.513.129
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	51.487.998	50.251.633
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	8.572.273	4.135.583
	<u>16.315.144.244</u>	<u>10.494.849.976</u>
Doanh thu từ phần bù chiết khấu và bù lợi nhuận		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	<u>308.210.341.515</u>	<u>233.185.365.259</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng với các bên liên quan		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	635.164.496.708	709.022.935.265
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	555.088.639.551	513.235.859.543
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	172.082.323.375	161.924.569.986
Công ty TNHH Thời Trang và Mỹ Phẩm Âu Châu	22.521.490.891	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	11.227.525.502	12.687.573.748
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	10.030.385.606	3.725.014.767
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	8.732.476.211	-
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	6.913.824.956	4.664.106.116
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.819.575.000	369.775.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	517.195.000	382.868.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	257.951.026	572.169.020
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	33.135.804	74.743.680
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	945.393.585
	<u>1.424.389.019.630</u>	<u>1.407.605.008.710</u>
Thu hộ		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	-	1.197.137.488
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	79.946.425.896	-
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	3.000.064.488	1.649.280.683
	<u>82.946.490.384</u>	<u>1.649.280.683</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	184.001.297.800	106.509.829.200
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	93.652.621.800	54.211.165.200
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	55.818.762.600	33.395.438.400
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	6.409.295.300	10.690.950.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	18.469.175.000	4.794.911.400
	<u>358.351.152.500</u>	<u>209.602.294.200</u>
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu của khách hàng		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	12.312.423.955	5.154.500.600
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	179.470.218	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	129.257.718	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	14.658.110	15.252.041
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.582.000	148.986.900
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	900.000	16.654.850
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	4.822.523.420
	<u>12.644.292.001</u>	<u>10.157.917.811</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	194.090.048.868	183.878.170.700
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	47.336.464.030
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	44.813.019.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.205.397.595	14.775.364.192
	<u>211.295.446.463</u>	<u>290.803.017.922</u>



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	242.418.887.323
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	33.510.354.561	49.482.356.407
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	15.714.762.194	16.611.354.573
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	12.480.711.916	-
IPP Group (S) Pte., Ltd.	8.667.833.006	256.314.608.126
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	5.167.459.168	-
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	940.372.859	568.976.824
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	852.187.759	820.821.827
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	206.902.400	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	95.472.000	86.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	33.421.560	29.248.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.138.263	27.382.908
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	-	1.095.930.862
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	-	8.822.235
	77.692.615.686	325.045.901.762

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 9.971.387.399 đồng (2024: 10.689.582.609 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

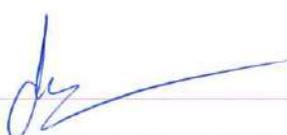
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 16.534.488.228 đồng (2024: 4.435.803.613 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.653.111.716 đồng (2024: 6.349.831.231 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.716.219.460 đồng (2024: 1.696.160.685 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp này.


Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập biểu


Đỗ Thị Minh Châu
 Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hùng Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2026

